

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2019 theo các Chuẩn
mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	30/09/2019 (3)	31/12/2018 (*) (4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		12,638,511	10,507,558
II	Tiền gửi tại NHNN		42,191,695	50,185,159
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		130,025,743	104,113,340
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		107,992,152	81,792,629
2	Cho vay các TCTD khác		22,143,226	22,430,353
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(109,635)	(109,642)
IV	Chứng khoán kinh doanh	01	2,096,049	673,639
1	Chứng khoán kinh doanh		2,139,394	790,210
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(43,345)	(116,571)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	02	99,899	79,755
VI	Cho vay khách hàng		1,055,970,052	976,333,888
1	Cho vay khách hàng	03	1,073,510,550	988,738,780
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	04	(17,540,498)	(12,404,892)
VII	Chứng khoán đầu tư	05	142,425,871	133,142,950
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		125,036,793	111,419,195
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		24,556,870	29,847,625
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(7,167,792)	(8,123,870)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	06	2,682,443	2,613,521
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		1,998,026	1,938,687
3	Đầu tư vào công ty liên kết		591,032	584,148
4	Đầu tư dài hạn khác		214,690	213,320
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(121,305)	(122,634)
IX	Tài sản cố định		10,223,581	10,666,712
1	Tài sản cố định hữu hình		5,947,299	6,352,251
a	Nguyên giá TSCĐ		12,292,481	12,099,549
b	Hao mòn TSCĐ		(6,345,182)	(5,747,298)
2	Tài sản cố định vô hình		4,276,282	4,314,461
a	Nguyên giá TSCĐ		5,782,705	5,671,933
b	Hao mòn TSCĐ		(1,506,423)	(1,357,472)
XI	Tài sản có khác		27,044,708	24,721,152
1	Các khoản phải thu		10,033,904	8,851,907
2	Các khoản lãi, phí phải thu		13,239,534	11,897,396
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		35,701	34,472
4	Tài sản Có khác		4,373,969	4,589,192
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(638,400)	(651,815)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1,425,398,552	1,313,037,674

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh	30/09/2019	31/12/2018 (*)
			(3)	(4)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	07	94,246,424	105,297,399
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	08	89,486,907	79,198,149
1	Tiền gửi của các TCTD khác		39,401,736	22,064,492
2	Vay các TCTD khác		50,085,171	57,133,657
III	Tiền gửi của khách hàng	09	1,084,798,261	989,671,155
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	02	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		12,468,156	12,296,196
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10	49,544,214	39,991,361
VII	Các khoản nợ khác	11	35,477,590	32,031,952
1	Các khoản lãi, phí phải trả		24,494,395	20,726,439
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		89,108	90,753
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		10,894,087	11,214,760
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
VIII	Vốn và các quỹ	13	59,377,000	54,551,462
1	Vốn của TCTD		34,485,310	34,396,605
a	Vốn điều lệ		34,187,153	34,187,153
b	Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		30,306	30,306
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		267,851	179,146
2	Quỹ của TCTD		5,739,691	4,617,990
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		172,422	156,581
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		15,862,761	12,341,426
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		3,116,816	3,038,860
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			1,425,398,552	1,313,037,674

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	30/09/2019 (3)	31/12/2018 (*) (4)
1	Bảo lãnh vay vốn		4,829,710	4,712,259
2	Cam kết giao dịch hối đoái		7,612,930	6,000,257
	- Cam kết mua ngoại tệ		3,428,233	2,628,996
	- Cam kết bán ngoại tệ		4,184,697	3,371,261
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		58,475,705	61,876,656
4	Bảo lãnh khác		141,945,273	146,362,287
5	Các cam kết khác		13,350,582	8,319,858

(*) Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán hợp nhất ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Lập bảng

Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc

Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2019

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2019		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	25,517,995	22,179,909	74,109,917	66,510,574
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(16,766,310)	(14,028,926)	(47,711,992)	(40,894,652)
I	Thu nhập lãi thuần		8,751,685	8,150,983	26,397,925	25,615,922
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,943,319	1,632,707	5,528,901	4,754,979
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(892,993)	(812,488)	(2,510,167)	(2,213,487)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,050,326	820,219	3,018,734	2,541,492
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		342,412	360,678	1,077,051	797,461
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	175,004	(3,252)	262,540	681,932
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	(2,309)	241,847	(266,214)	220,967
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,491,564	1,631,999	4,291,747	3,789,066
6	Chi phí hoạt động khác		(287,886)	(361,607)	(699,895)	(922,931)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		1,203,678	1,270,392	3,591,852	2,866,135
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VI.18	67,268	25,026	176,958	142,385
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	(3,512,899)	(4,242,377)	(10,729,010)	(11,246,794)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8,075,165	6,623,516	23,529,836	21,619,500
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(5,755,970)	(4,339,726)	(16,501,803)	(14,365,465)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2,319,195	2,283,790	7,028,033	7,254,035
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(447,610)	(473,056)	(1,386,798)	(1,448,786)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2,588	(405)	3,912	11,477
XII	Chi phí thuế TNDN		(445,022)	(473,461)	(1,382,886)	(1,437,309)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,874,173	1,810,329	5,645,147	5,816,726
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(60,293)	(57,289)	(148,841)	(172,947)
XV	Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng		1,813,880	1,753,040	5,496,306	5,643,779

Lập bảng

Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị: Triệu đồng VN

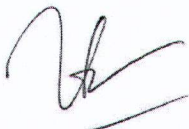
STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Năm nay	Năm trước
			(từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019) (3)	(từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018) (4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		73,000,411	64,101,023
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(43,944,036)	(38,437,978)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3,018,734	2,541,492
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1,673,549	1,618,542
5	Thu nhập khác		(86,467)	(280,205)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		3,677,562	3,134,682
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(11,335,253)	(11,033,013)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(1,429,385)	(1,271,638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			24,575,115	20,372,905
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		4,154,094	13,606,394
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(4,420,059)	11,162,430
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(20,144)	181,317
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(84,771,770)	(101,867,026)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(13,000,699)	(11,038,839)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(1,024,678)	(1,163,541)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(9,166,809)	(634,466)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		10,288,757	(17,884,974)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		93,242,940	101,254,798
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		9,552,853	(27,530,552)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		171,960	272,385
20	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		246,073	2,527,536
21	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	13	(183)	(371)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			29,827,450	(10,742,004)

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Năm nay	Năm trước
			(từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019)	(từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018)
			(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(180,310)	(690,418)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,596	14,019
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(839)	(2,361)
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1,369)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	28,981
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		104,080	100,165
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(76,842)	(549,614)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(58,029)	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(58,029)	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			29,692,579	(11,291,618)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			121,407,099	100,741,680
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			151,099,678	89,450,062

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc


Vương Thị Thanh Hoa

Tạ Thị Hạnh

Trần Xuân Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (gọi tắt là “BIDV”) được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp và được sửa đổi theo năm (05) Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13/10/2015, (ii) Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18/02/2016, (iii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27/10/2017, (iv) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20/04/2018, (v) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30/05/2018) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 26/11/2018.

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 95.28% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4.72% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Quang Tiên	Ủy viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/06/2019)
Bà Phan Thị Chính	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/06/2019)
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 là một trăm chín mươi (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm bảy mươi một (871) phòng giao dịch và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV (“BAMC”)	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế (“IIDC”)	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100%
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (“BIDC”)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98.5%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (“BSC”)	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88.12%
5	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT 4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản Lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân Hàng	65%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB (“MHBS”)	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60%
7	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (“BIC”)	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSL”)	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50%
9	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI” (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33.15%

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu
10	Công ty chứng khoán Campuchia-Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98.5%
11	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,24%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Trong kỳ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia “IDCC” (BIDV sở hữu gián tiếp qua công ty con) và công ty TNHH BIDV Quốc tế (“BIDVI”) đã giải thể.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại 30/09/2019 là 25.745 người.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại Campuchia là đồng Đô La Mỹ, công ty con tại Lào là đồng Kíp Lào.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”), lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

- Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 09 năm 2019 tại Thuyết minh số 24.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục **“Chênh lệch tỷ giá hối đoái”** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào **“Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”** trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2019. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của các công ty con bao gồm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (“BIDC”) là đồng đô la Mỹ (“USD”), Ngân hàng Liên Doanh Lào Việt là đồng Lào Kíp (“LAK”). Đồng tiền báo cáo của các công ty liên kết bao gồm Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam (“Cavifood”) và Công ty CP Cho thuê máy bay VALC là đồng đô la Mỹ (“USD”). Đồng tiền báo cáo của công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt là đồng Lào Kíp (“LAK”). Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết có đồng tiền hạch toán khác với đồng Việt Nam, các tài sản và công nợ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục **“Chênh lệch tỷ giá hối đoái”** trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

6.1 Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về Quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng

phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi thanh toán và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

6.2 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6.3 Phân loại cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

7.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư”.

7.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục **“Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”**.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

11. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị: Triệu đồng VN)

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2019	31/12/2018
Chứng khoán Nợ	1,423,962	154,664
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1,423,962	104,331
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	50,333
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	715,432	635,546
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	545,879	77,106
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	169,553	557,949
- Chứng khoán nước ngoài	-	491
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(43,345)	(116,571)
	2,096,049	673,639

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập BCTC)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 30/09/2019	39,075,885	(38,975,986)	99,899
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	36,128,495	(36,027,549)	100,946
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5,642,863	(5,595,114)	47,749
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30,485,632	(30,432,435)	53,197
Công cụ tài chính phái sinh khác	2,947,390	(2,948,437)	(1,047)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	2,947,390	(2,948,437)	(1,047)
Tại 31/12/2018	26,971,473	(26,891,718)	79,755
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25,151,291	(25,063,728)	87,563
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9,166,663	(9,167,514)	(851)
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15,984,628	(15,896,214)	88,414
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,820,182	(1,827,990)	(7,808)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,820,182	(1,827,990)	(7,808)

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	31/12/2018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,034,234,982	951,427,266
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6,800	-
Cho thuê tài chính	1,160,845	717,237
Các khoản trả thay khách hàng	484,705	36,822
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	37,623,218	36,557,455
	1,073,510,550	988,738,780

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2019	31/12/2018
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,023,944,232	946,912,042
Nợ cần chú ý	27,129,830	23,024,323
Nợ dưới tiêu chuẩn	4,102,277	5,449,978
Nợ nghi ngờ	6,140,274	6,182,267
Nợ có khả năng mất vốn	12,193,937	7,170,170
	1,073,510,550	988,738,780

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	30/09/2019	31/12/2018
Nợ ngắn hạn	675,380,396	611,216,895
Nợ trung hạn	69,055,116	71,538,449
Nợ dài hạn	329,075,038	305,983,436
	1,073,510,550	988,738,780

4. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư tại ngày 01/01/2019	7,116,267	5,288,625
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	796,510	14,277,239
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(9,943,161)
Tăng/Giảm khác	363	4,655
Số dư tại ngày 30/9/2019	7,913,140	9,627,358
Số dư tại ngày 01/01/2018	6,273,198	5,076,584
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	878,083	12,606,102
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(10,019,458)
Tăng khác	2,857	9,834
Số dư tại ngày 30/09/2018	7,154,138	7,673,062

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2019	31/12/2018
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	124,746,511	111,235,527
a. Chứng khoán Nợ	124,967,030	111,311,887
b. Chứng khoán Vốn	69,762	107,308
c. Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(290,281)	(183,667)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	17,679,360	21,907,423
a. Giá trị chứng khoán	24,556,870	29,847,625
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(6,877,510)	(7,940,202)
	142,425,871	133,142,950

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2019	31/12/2018
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1,998,026	1,938,687
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	591,032	584,148
Các khoản đầu tư dài hạn khác	214,690	213,320
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(121,305)	(122,634)
	2,682,443	2,613,521

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng:

	30/09/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	<i>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng</i>	Giá gốc	Giá trị hiện tại	<i>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng</i>
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054	1,572,195		1,505,054	1,526,811	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	1,572,195	50%	1,505,054	1,526,811	50%
Đầu tư vào các DN khác	759,296	1,016,863		759,296	996,024	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089	194,609	55%	115,089	192,160	55%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	400,000	231,222	34.32%	400,000	219,716	37.55%
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	591,032	18.52%	244,207	584,148	18.52%
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	33.00%	-	-	33.00%
	2,264,350	2,589,058		2,264,350	2,522,835	

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>30/09/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Vay NHNN	10,035,873	10,701,253
Tiền gửi của KBNN	68,548,075	70,432,242
- Tiền gửi không kỳ hạn	5,298,075	19,432,242
- Tiền gửi có kỳ hạn	63,250,000	51,000,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	15,662,476	24,163,904
	94,246,424	105,297,399

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/09/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	39,401,736	22,064,492
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	15,360,152	12,043,075
- Bằng VND	9,412,217	4,259,451
- Bằng vàng và ngoại tệ	5,947,935	7,783,624
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	24,041,584	10,021,417
- Bằng VND	9,595,000	3,940,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	14,446,584	6,081,417
Vay các TCTD khác	50,085,171	57,133,657
- Bằng VND	387,099	2,300,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	49,698,072	54,833,657
	89,486,907	79,198,149

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	159,979,400	161,859,416
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	142,714,397	144,113,810
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	17,265,003	17,745,606
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	918,655,917	820,032,450
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	889,548,129	787,378,554
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	29,107,788	32,653,896
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6,162,944	7,779,289
	1,084,798,261	989,671,155

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/09/2019	31/12/2018
Chứng chỉ tiền gửi	23,633,848	10,880,315
Dưới 12 tháng	1,465,840	1,831,517
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	21,165,654	8,046,456
Từ 5 năm trở lên	1,002,354	1,002,342
Kỳ phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	323	323
Trái phiếu	7,550,364	7,750,364
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5,550,061	5,750,061
Từ 5 năm trở lên	2,000,303	2,000,303
Trái phiếu tăng vốn BIDV	18,359,382	21,360,062
	49,544,214	39,991,361

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/09/2019	31/12/2018
Các khoản phải trả nội bộ	2,666,516	2,407,413
Các khoản phải trả bên ngoài	6,004,930	6,245,591
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,222,641	2,561,756
Tổng	10,894,087	11,214,760

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

- Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	36,607	400,209	(413,186)	23,630
2. Thuế TNDN	490,096	1,385,176	(1,429,385)	445,887
3. Các loại thuế khác	106,614	842,948	(895,967)	53,595
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	183,354	45,952	(52,430)	176,876
	816,671	2,674,285	(2,790,968)	699,988

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	89,108	90,753
Khoản hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	89,108	90,753

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đồng thiểu số	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	34,187,153	30,306	179,146	156,581	72,084	2,958,558	1,567,900	19,449	12,341,426	3,038,860	54,551,463
Tăng trong kỳ	-	-	88,705	35,002	18,816	721,735	375,298	6,034	5,506,611	158,058	6,910,259
Giảm trong kỳ	-	-	-	(19,161)	-	(183)	-	-	(1,985,276)	(80,102)	(2,084,722)
Số dư tại 30/09/2019	34,187,153	30,306	267,851	172,422	90,900	3,680,110	1,943,198	25,483	15,862,761	3,116,816	59,377,000

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	<u>Vốn CP thường</u>	<u>Vốn CP ưu đãi</u>	<u>Tổng số</u>
Tại ngày 30/09/2019			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
	34,217,459	-	34,217,459
Tại ngày 31/12/2018			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
	34,217,459	-	34,217,459

13.2. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	<u>30/09/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,418,715,334	3,418,715,334
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	161,391,173	161,391,173
- Cổ phiếu phổ thông	161,391,173	161,391,173
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	3,418,715,334	3,418,715,334
- Cổ phiếu phổ thông	3,418,715,334	3,418,715,334
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10,000 đồng/cổ phiếu</i>	<i>10,000 đồng/cổ phiếu</i>
* <i>Đơn vị: Cổ phần</i>		

VI_ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Năm nay</u> <u>(từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 30/09/2019)</u>	<u>Năm trước</u> <u>(từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 30/09/2018)</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	2,882,818	1,778,603
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	63,013,094	55,535,697
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6,476,760	7,591,484
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	11,300	322,933
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6,465,460	7,268,551
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,335,013	1,295,204
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	59,134	16,085
Thu khác từ hoạt động tín dụng	343,098	293,501
	74,109,917	66,510,574

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019)	Năm trước (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018)
Trả lãi tiền gửi	42,776,515	34,639,994
Trả lãi tiền vay	2,244,412	2,656,265
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2,446,323	3,409,683
Chi phí hoạt động tín dụng khác	244,742	188,710
	47,711,992	40,894,652

16. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019)	Năm trước (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	278,582	997,016
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(89,267)	(321,638)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	73,225	6,554
	262,540	681,932

17. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019)	Năm trước (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	421,228	260,254
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(13,689)	(39,266)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(673,753)	(21)
	(266,214)	220,967

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019)	Năm trước (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018)
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	19,585	19,043
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	13,010	12,628
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	4,575	2,415
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2,000	4,000
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết)	157,373	113,842
Các khoản thu nhập khác	-	9,500
	176,958	142,385

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019)	Năm trước (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	64,760	64,832
2. Chi phí cho nhân viên:	5,749,496	6,561,332
<i>Trong đó:</i> - Chi lương và phụ cấp	4,798,930	5,665,050
- Các khoản chi đóng góp theo lương	303,888	277,846
- Chi trợ cấp	387,857	374,314
- Chi khác cho nhân viên	12,755	11,321
3. Chi về tài sản	2,042,978	2,000,445
<i>Trong đó, khấu hao Tài sản cố định</i>	743,067	714,235
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2,237,160	2,010,942
<i>Trong đó:</i> - Công tác phí	131,684	120,218
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	13,710	10,588
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	649,566	583,879
6. Trích lập/hoàn nhập dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(14,950)	25,364
	10,729,010	11,246,794

VII- Thông tin khác

20. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	39,685,123	
	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV		(83,554,590)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý		(10,035,872)
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh tại BIDV		(1,989,015)
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	1,740,872	
	Tiền vay BIDV của các công ty liên doanh	116,842	
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết		(1,531,235)
	Tiền vay BIDV của các công ty liên kết	706,311	

21. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phải sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1,067,837,365	1,179,323,450	99,899	151,061,615
Nước ngoài	27,816,411	29,087,098	-	671,442

VIII- Quản lý rủi ro tài chính**22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Sau khi Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH của NHNN được ban hành, Ngân hàng đã tích cực thực hiện các công tác cần thiết để triển khai thực hiện các chuẩn mực an toàn vốn theo Basel II. Tháng 4 năm 2015, Ngân hàng đã tiến hành ký hợp đồng với công ty tư vấn để phân tích chênh lệch giữa thực tế quản lý rủi ro của Ngân hàng và yêu cầu của Basel II. Trên cơ sở đó, Ngân hàng xây dựng Lộ trình triển khai Basel, trong đó xác định mô hình hoạt động mục tiêu cũng như các dự án cần triển khai. Lộ trình thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung các yêu cầu mới của NHNN, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế. Các dự án/công việc theo lộ trình đã và đang được triển khai tích cực nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN và các thông lệ tốt trong QLRR.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được đánh giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration...), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn...). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, ngân hàng xác lập các hạn mức chênh lệch tài sản nhạy cảm lãi suất, biên độ NII, chênh lệch thời lượng và biến động EVE để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ

23. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

23.1 Rủi ro lãi suất

Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 -12 T	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	12,638,511	-	-	-	-	-	-	12,638,511
Tiền gửi tại NHNN	-	16,423,242	25,768,453	-	-	-	-	-	42,191,695
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,028	252,884	90,151,066	16,259,702	21,531,044	1,895,257	41,767	2,630	130,135,378
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	702,305	-	13,127	-	1,423,962	-	-	2,139,394
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	7,968	15,079	35,814	41,038	-	-	99,899
Cho vay khách hàng (*)	26,540,411	-	227,472,811	387,909,188	307,589,964	83,976,777	23,387,494	16,633,905	1,073,510,550
Chứng khoán đầu tư (*)	257,000	149,160	10,012,055	16,371,130	4,531,268	23,657,414	44,451,322	50,164,314	149,593,663
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2,803,748	-	-	-	-	-	-	2,803,748
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	10,223,581	-	-	-	-	-	-	10,223,581
Tài sản Có khác (*)	638,400	27,044,708	-	-	-	-	-	-	27,683,108
Tổng tài sản (1)	27,436,839	70,238,139	353,412,353	420,568,226	333,688,090	110,994,448	67,880,583	66,800,849	1,451,019,527
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	596,999	118,099,982	33,210,829	21,245,870	8,812,894	1,424,134	342,623	183,733,331
Tiền gửi của khách hàng	-	99,205	358,175,898	206,578,680	230,260,073	261,100,135	28,570,258	14,012	1,084,798,261
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	9,112,646	102,923	2,571,015	228,442	308,862	144,268	12,468,156
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3,864,321	4,578,673	2,132,840	14,739,443	14,968,876	9,260,061	49,544,214
Các khoản nợ khác (*)	-	35,477,590	-	-	-	-	-	-	35,477,590
Tổng nợ phải trả (2)	-	36,173,794	489,252,847	244,471,105	256,209,798	284,880,914	45,272,130	9,760,964	1,366,021,552
Mức chênh lệch cầm với LS nội bảng	27,436,839	34,064,345	(135,840,494)	176,097,121	77,478,292	(173,886,466)	22,608,453	57,039,885	84,997,975
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (trùng) (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với LS nội, ngoại bảng	27,436,839	34,064,345	(135,840,494)	176,097,121	77,478,292	(173,886,466)	22,608,453	57,039,885	84,997,975

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2019

23.2. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	12,638,511	-	-	-	-	-	12,638,511
Tiền gửi tại NHNN	-	-	42,191,695	-	-	-	-	-	42,191,695
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,028	-	83,182,809	15,053,780	3,911,218	7,756,351	20,230,192	-	130,135,378
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	518,197	-	-	-	-	-	2,139,394
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	99,899	-	-	-	-	-	99,899
Cho vay khách hàng (*)	18,136,830	8,403,581	126,221,400	212,085,839	316,470,569	122,198,595	269,993,736	-	1,073,510,550
Chứng khoán đầu tư (*)	257,000	-	7,817,265	4,653,535	25,780,160	54,688,574	56,397,129	-	149,593,663
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	2,803,748	2,803,748
Tài sản có định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	55	10,223,526	10,223,581
Tài sản Có khác (*)	638,400	-	3,373,314	3,534,476	17,340,248	420,915	2,375,755	-	27,683,108
Tổng tài sản (1)	19,033,258	8,403,581	275,524,893	235,845,827	365,123,392	185,064,490	362,024,086	502,773	1,451,019,527
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	107,607,574	23,188,117	27,798,088	24,636,779	406,214	-	183,733,331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	357,896,911	205,520,605	487,693,720	33,280,811	8,703,892	-	1,084,798,261
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ứ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	48,846	99,178	536,123	3,080,117	18,359,381	-	12,468,156
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,864,654	578,611	12,772,692	14,968,876	493,062	-	49,544,214
Các khoản nợ khác (*)	-	-	3,082,659	5,344,433	26,537,695	19,741	28,465,322	-	35,477,590
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	471,500,644	234,730,944	555,338,318	75,986,324	333,558,764	84,997,975	1,366,021,552
Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) – (2)	19,033,258	8,403,581	(195,975,751)	1,114,883	(190,214,926)	109,078,166	28,465,322	333,558,764	84,997,975

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

23.3. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi		USD được quy đổi		Các loại ngoại tệ khác đã QĐ		Tổng
Tài sản							
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	318,814		2,752,747		678,726		3,750,287
II- Tiền gửi tại NHNN	-		4,140,310		783,401		4,923,711
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	948,871		47,450,686		2,646,136		51,045,693
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	390,789		-		-		390,789
VI- Cho vay khách hàng (*)	935,986		79,044,011		10,441,511		90,421,508
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-		-		569,497		569,497
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-		33,395		1,369		34,764
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-		116,507		742,725		859,232
X- Các tài sản Có khác (*)	16,155		6,722,295		1,095,501		7,833,951
Tổng tài sản	2,610,615		140,259,951		16,958,866		159,829,432
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	660,986		70,575,744		1,297,810		72,534,540
II- Tiền gửi của khách hàng	1,596,869		36,324,861		11,292,093		49,213,823
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác			16,820,336		732,901		17,553,237
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mã TCTD chịu rủi ro	248,397		1,095,423		-		1,343,820
V- Phát hành giấy tờ có giá	-		2,755		-		2,755
VI- Các khoản nợ khác (*)	39,676		6,550,378		3,098,820		9,688,874
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,545,928		131,369,497		16,421,624		150,337,049
Trạng thái tiền tệ nội bảng	64,687		8,890,454		537,242		9,492,383
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(68,954)		(3,758,714)		42,032		(3,785,636)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(4,267)		5,131,740		579,274		5,706,747

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR

24. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND TẠI KỲ BÁO CÁO

Loại tiền tệ	30/09/2019	31/12/2018
USD	23,210	23,190
EUR	25,631	26,546
GBP	28,638	29,420
CHF	23,383	23,591
JPY	213.29	210.02
SGD	16,828	16,974
CAD	17,536	17,007
AUD	15,656	16,360

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2019

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Vương Thị Thanh Hoa

Tạ Thị Hạnh



Trần Xuân Hoàng